

Số: 193/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Căn cứ vào các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);
- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số: 91/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 4/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

- Ông Bùi Hữu A, sinh năm 1971. Địa chỉ: 2 N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1992. Địa chỉ: 2 N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2002, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng) thì ông Bùi Hữu A và bà Phạm Thị T là vợ chồng hợp pháp, nay cả hai yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thỏa thuận của các đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống, do có sự chênh lệch tuổi tác cùng với bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không khí gia đình rất mệt mỏi, áp lực nên cả hai không thể tiếp tục chung sống. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, khả năng hàn gắn là không có và yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của hai bên là tự nguyện, không trái pháp luật nên được công nhận.

- Về con chung: Có 02 con chung tên: Bùi Ngọc Vĩnh T1 - sinh ngày 13/10/2013 và Bùi Vĩnh An P – sinh ngày 06/3/2015. Ly hôn, cả hai thỏa thuận ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, việc cấp dưỡng do hai bên tự thực hiện với nhau. Nhận thấy, thỏa thuận về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung của hai bên là tự nguyện, không trái pháp luật nên ghi nhận sự thỏa thuận này.

- Về tài sản chung : Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xem xét.

- Lệ phí giải quyết việc dân sự về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông A và bà T chịu toàn bộ.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Hữu A và bà Phạm Thị T thuận tình ly hôn.

1.2/ Về con chung: Ông Bùi Hữu A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Bùi Ngọc Vĩnh T1 - sinh ngày 13/10/2013 và Bùi Vĩnh An P – sinh ngày 06/3/2015 lần lượt đến tuổi thành niên.

Việc cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con do 2 bên tự thực hiện.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có.

5/ Lệ phí giải quyết việc dân sự về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Bùi Hữu A và bà Phạm Thị T chịu, được căn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ông A, bà T đã nộp theo biên lai thu số: 0001245 ngày 07/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND xã B, thành phố Đà Nẵng (để ghi vào sổ hộ tịch) theo Giấy chứng nhận kết hôn số X, quyền số XX, đăng ký ngày X/X/XXXX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Mai Thị Bích Thảo